

Bản án số: 490/2024/DS-PT

Ngày 12-12-2024

V/v tranh chấp hợp đồng
chuyển nhượng quyền sử dụng đất
và thừa kế tài sản**NHÂN DANH**
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU****- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:****Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà Bùi Thị Phương Loan**Các Thẩm phán:**

Ông Đặng Minh Trung

Ông Ninh Quang Thế

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thúy Nguyên, là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:** Ông Bùi Trung Biển - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 416/2024/TLPT-DS ngày 21 tháng 10 năm 2024, về việc “tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và thừa kế tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 260/2024/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 444/2024/QĐ-PT ngày 04 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Bà Trần Thị H, sinh năm 1966 (có mặt)

Địa chỉ: Nhà không số, hẻm D, đường T, khóm C, Phường F, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

2. Bà Trần Thị O, sinh năm 1964 (có mặt)

Địa chỉ: Nhà không số, hẻm D, đường T, khóm C, Phường F, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Ngô Đình C, văn phòng Luật sư Ngô Đình C, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh C (có mặt).**Bị đơn:** Anh Trần Ngọc T, sinh năm 1992 (có mặt).

Địa chỉ: Nhà không số D, đường T, khóm C, phường F, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1970 (vắng mặt)

2. Bà Ngô Thị T1, sinh năm 1976 (vắng mặt).

3. Ông Vũ Đình X, sinh năm 1975 (vắng mặt).

4. Bà Trần Thị N, sinh năm 1960 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: số D, đường T, khóm C, phường F, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

5. Ông Trần Ngọc T2, sinh năm 1954 (vắng mặt).

6. Bà Nguyễn Thị Thanh T3, sinh năm 1993 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: số D, đường T, khóm C, phường F, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

7. Bà Trần Thị Ú (Trần Thị H1), sinh năm 1970 (vắng mặt).

Địa chỉ: đường K, khóm H, phường F, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

8. Bà Trần Thị H2, sinh năm 1968 (vắng mặt).

Địa chỉ: Nhà không số, đường B, khóm G, phường E, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo:* Bà Trần Thị H, bà Trần Thị O là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, bà Trần Thị H và bà Trần Thị O trình bày:

Cha mẹ của các nguyên đơn là cụ Trần Đức M (đã chết năm 1995) và cụ Trần Thị N1 (chết năm 2021). Hai cụ có 6 người con gồm: Trần Ngọc T2, Trần Thanh T4 (đã chết năm 1995, có vợ là bà Nguyễn Thị Đ và con là Trần Ngọc T), Trần Thị O, Trần Thị H, Trần Thị H2, Trần Thị H1. Quá trình chung sống, hai cụ có phần đất diện tích 300m² tọa lạc tại số D, đường T, khóm C, phường F, thành phố C. Năm 1995, cụ M và cụ N1 có chuyển nhượng cho bà H diện tích 150m², thời điểm chuyển nhượng đất cho bà H, cụ M và cụ N1 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên chưa làm thủ tục để tách quyền sử dụng đất. Sau khi cụ M chết, năm 2002, cụ N1 được UBND thành phố C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 300m² nên cụ N1 lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất bà H để hợp thức hóa cho hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã ký giữa cụ M, cụ N1 với bà H năm 1995. Đến ngày 03/01/2003, bà H được Ủy ban nhân dân thành phố C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 150m² thuộc thửa số 004, tờ bản đồ 08. Diện tích đất của cụ N1 còn lại là 150m². Phần đất của bà H được bà H xây dựng nhà ở với diện tích 100,80m². Đến năm 2008, bà H đã chuyển quyền sử dụng đất và nhà trên cho người khác, diện tích còn lại 49,2m². Phần đất này bà H không có chuyển nhượng hay tặng cho cụ N1 nhưng không biết lý do vì sao Ủy ban nhân dân thành phố C cấp cho cụ N1 vào năm 2009. Theo hồ sơ cấp đất thể hiện bà H đã tặng cho cụ N1. Hiện nay, phần đất này do anh Trần Ngọc T đang quản lý, sử dụng. Năm 2022, bà đã khởi kiện yêu cầu anh Trần Ngọc T (là con của ông Trần Thanh T4, cháu nội của cụ N1) để đòi lại quyền sử dụng đất nhưng do chưa thu thập được đầy đủ chứng cứ nên bà rút lại yêu cầu nên Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau đình chỉ giải quyết vụ án. Hiện nay, phần đất diện tích

49,2m² và phần đất diện tích 150m² của cụ N1 đã được cụ N1 chuyển nhượng hết cho anh Trần Ngọc T vào ngày 12/10/2015. Anh Trần Ngọc T đã được Ủy ban nhân dân thành phố C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 29/4/2021.

Do quyền sử dụng đất trên là tài sản chung của cụ N1 và cụ M. Cụ M qua đời không để lại di chúc nhưng cụ N1 tự ý chuyển nhượng cho anh Trần Ngọc T mà không có sự đồng ý của các con cụ N1 là không đúng. Do đó, bà H và bà O khởi kiện yêu cầu hủy 01 phần hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ N1 với anh T để chia thừa kế cho Trần Ngọc T2, Trần Thị H2, Trần Thị O, Trần Thị H, mỗi người nhận 18,8m².

Tại phiên tòa, bà O, bà H thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích 75m², chia làm 03 kỷ phần cho Trần Ngọc T, Trần Thị H, Trần Thị O. Bà H và bà O mỗi người nhận 25m². Quy ra bằng tiền mỗi m² theo định giá là 71.386.000 đồng. Bà O, bà H yêu cầu mỗi người được nhận là 1.784.650.000 đồng.

Bị đơn anh Trần Ngọc T trình bày:

Anh là con của ông Trần Thanh T4 cùng với mẹ anh là bà Nguyễn Thị Đ sống chung với cụ N1 là bà nội của anh. Năm 1995, cha anh qua đời, nên trong năm anh đã nhận chuyển nhượng của cụ N1 hai phần đất do cụ N1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 188m², trên đất đã có nhà anh và mẹ anh đang ở cùng với cụ N1 tọa lạc tại số D, đường T, khóm C, phường F, thành phố C, tỉnh Cà Mau. Khi anh nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ cụ N1, cụ N1 đã được Ủy ban nhân dân thành phố C cấp hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất thứ nhất diện tích 49,2m² và phần đất thứ hai diện tích 150m² thuộc thửa số 08, tờ bản đồ số 04. Việc chuyển nhượng giữa anh và cụ N1 có lập thành văn bản tại Phòng C1, giá chuyển nhượng là 300.000.000 đồng. Anh đã giao đủ tiền cho cụ N1. Ngày 22/10/2015, anh đã được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai điều chỉnh trang 4 trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2021, anh làm thủ tục để hợp nhất hai quyền sử dụng đất trên thành một và đã được Ủy ban nhân dân thành phố C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 219875, thửa số 314, tờ bản đồ số 32 với tổng diện tích 188 m². Sau khi nhận chuyển nhượng đất, anh đã sửa chữa, xây mới lại nhà để ở cho đến nay. Việc anh nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ cụ N1 là hợp pháp nên anh không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H và bà O. Trên đất hiện tại có 03 căn nhà, 01 căn do anh T cùng với vợ là Nguyễn Thị Thanh T3, hai con là Trần Phúc Nguyên sinh năm 2018 và Trần Ngọc An V sinh năm 2019 chung sống, 02 căn nhà còn lại anh tiếp tục cho bà Trần Thị N thuê 01 căn và cho vợ chồng ông Vũ Đình X và bà Ngô Thị T1 thuê do trước khi cụ N1 chuyển nhượng đất cho anh cụ N1 đã cho thuê. Anh thống nhất với kết quả đo đạc, định giá của cơ quan đo đạc, định giá.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Trần Thị H1 (Trần Thị Ú) trình bày: Bà là con của cụ Trần Đức M và cụ Trần Thị N1. Đối với tranh chấp giữa bà

H, bà O với anh T, bà không có yêu cầu gì trong vụ án này. Bà yêu cầu không tham gia tố tụng và xin vắng mặt tại các giai đoạn tố tụng của Tòa án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị Đ trình bày: Bà là vợ của ông Trần Thanh T4 (đã chết 1995), bà và ông T4 có 01 người con chung là anh Trần Ngọc T. Đối với tranh chấp giữa bà H, bà O với anh T, bà không có yêu cầu gì trong vụ án này. Bà yêu cầu không tham gia tố tụng và xin vắng mặt tại các giai đoạn tố tụng của Tòa án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Trần Thị N2 trình bày: Bà thuê nhà của cụ Trần Thị N1 cách nay đã trên 30 năm. Khi cụ N1 chết, bà trả tiền thuê cho anh Trần Ngọc T. Đối với tranh chấp giữa bà H, bà O với anh T, bà không có liên quan, việc thuê nhà giữa bà với anh T, thì giữa bà với anh T tự thỏa thuận. Bà không có yêu cầu gì trong vụ án này. Bà yêu cầu không tham gia tố tụng và xin vắng mặt tại các giai đoạn tố tụng của Tòa án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông Vũ Đình X, bà Ngô Thị T1 trình bày: Ông, bà thuê nhà của cụ Trần Thị N1 cách nay đã trên 30 năm. Khi cụ N1 chết, ông bà trả tiền thuê cho Trần Ngọc T. Đối với tranh chấp giữa bà H, bà O với anh T, ông bà không có liên quan. Ông bà yêu cầu không tham gia tố tụng và xin vắng mặt tại các giai đoạn tố tụng của Tòa án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Trần Ngọc T2 và bà Trần Thị H2, là con cụ N1 và cụ M, chị Nguyễn Thị Thanh T3 là vợ anh T đã được Tòa án đã triệu tập họp lệ nhưng các đương sự đều vắng mặt không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, không gửi văn bản trình bày ý kiến trước yêu cầu khởi kiện của bà H và bà O.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 260/2024/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau đã quyết định:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị O, Trần Thị H về việc hủy 01 phần hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có diện tích 75m² được lập ngày 12/10/2015 giữa cụ Trần Thị N1 với anh Trần Ngọc T, phần đất tọa lạc tại khóm C, phường F, thành phố C, tỉnh Cà Mau để chia thừa kế là giá trị quyền sử dụng đất theo yêu cầu của bà Trần Thị H và bà Trần Thị O mỗi người là 1.784.650.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo đương sự.

Ngày 11 tháng 9 năm 2024, bà Trần Thị H và bà Trần Thị O kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H và bà O.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông bà H và bà O giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Về thủ tục tố tụng, việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 260/2024/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng cáo của bà Trần Thị H, bà Trần Thị O được thực hiện trong hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị H và bà Trần Thị O, Hội đồng xét xử xét thấy: Ngày 12/10/2015, tại Phòng C1, cụ N1 với anh T lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với 02 phần đất, một phần đất diện tích 150m² và một phần đất diện tích 49,2m² thuộc thửa số 04, tờ bản đồ số 08 tọa lạc tại khóm C, phường F, thành phố C, tỉnh Cà Mau. Anh T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 22/10/2015. Đến ngày 29 tháng 4 năm 2021, anh T làm thủ tục hợp thửa và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 188m² (bút lục 93).

Về nguồn gốc đất thể hiện theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W140086, ngày 23/12/2002 của Ủy ban nhân dân thành phố C cấp cho hộ ông bà Trần Thị N1 phần đất thuộc thửa số 003 và 004, tờ bản đồ số 08 với tổng diện tích 300m² do cụ N1 nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn Q. Tại công văn số 3056/UBND-TNMT ngày 10/7/2024 về việc cung cấp thông tin cho Tòa án đã xác định tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông bà Trần Thị N1 do UBND thành phố C cấp theo Quyết định 5469/QĐ-UB ngày 23/12/2002 UBND thành phố C không đủ cơ sở xác định thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông bà Trần Thị N1 gồm những ai trong hộ. Khi cụ N1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cụ Trần Đức M là chồng cụ N1 đã qua đời, vì vậy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được xác định là của cụ N1. Tại hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ N1 thể hiện, vào ngày 23/12/2002, cụ N1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 300m². Sau đó, cụ N1 tặng cho bà H diện tích đất 150m² nên ngày 03/01/2003 bà H được Ủy ban nhân dân thành phố C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cất nhà ở. Các con cụ N1 đều biết và không ai phản đối. Đến ngày 17/4/2008, bà H đã chuyển nhượng cho ông Trịnh Văn T5 diện tích với diện tích 100,1m², bà H còn lại diện tích 49,2 m² nên đến ngày 29/7/2008, bà H ký hợp đồng tặng cho cụ N1 diện tích 49,2m² (BL104). Cụ nuôi đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 49,2m². Vào ngày 12/10/2015, cụ N1 đã kí hợp đồng chuyển nhượng

cho Trần Ngọc T cả hai phần đất do cụ N1 đứng tên. Anh T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến năm 2021, anh T làm thủ tục đo đạc và hợp thửa nên anh T được cấp một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích 188m². Việc anh T nhận chuyển nhượng đất của cụ N1 vào năm 1995 và đã xây dựng, sửa chữa lại nhà để ở cùng với cụ N1 thì bà H và bà O đều biết và cũng không ai có ý kiến phản đối việc cụ N1 chuyển nhượng đất cho anh T, ông Trần Ngọc T2, bà Trần Thị H2 và bà Trần Thị H1 cũng thừa nhận việc cụ N1 chuyển nhượng đất cho anh T toàn bộ phần đất của cụ N1 trước khi cụ N1 qua đời. Khi anh T xây và sửa chữa nhà để anh T cùng vợ là chị Nguyễn Thị Thanh T3 ở cùng với cụ N1 ở và tiếp tục cho bà Trần Thị N, vợ chồng ông Vũ Đình X và bà Ngô Thị T1 thuê ở bà H và bà O đều thừa nhận và cũng không có yêu cầu gì đổi. Đến năm 2021 cụ N1 qua đời thì bà O và bà H mới khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ N1 và anh T ký ngày 12/10/2015 để yêu cầu chia thừa kế là không có cơ sở. Trong khi đó, ông Trần Ngọc T2, bà Trần Thị H2 và bà Trần Thị H1 cũng thừa nhận cụ N1 không còn tài sản trước khi cụ N1 qua đời nên không có yêu cầu chia thừa kế đất của cụ N1. Vì vậy, bản án sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H và bà O là cơ sở.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H, bà O và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H và bà O không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của bà H và bà O nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo.

[4] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau là phù hợp nên được chấp nhận.

[5] Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc và chi phí định thẩm định giá nguyên đơn phải chịu do yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận.

Tại bản án sơ thẩm chỉ nhận định về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng các nguyên đơn tự chịu nhưng không nêu cụ thể số tiền chi phí tố tụng là bao nhiêu vào phần quyết định của bản án là chưa đúng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do đó cấp sơ thẩm cần rút nghiêm.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu của bà Trần Thị H và bà Trần Thị O về việc hủy 01 phần hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không được chấp nhận nên bà H và bà O phải chịu án phí không có giá ngạch mỗi người là 300.000 đồng. Đối với yêu cầu anh T chia thừa kế giá trị quyền sử dụng đất cho bà H và bà O mỗi người 1.784.650.000 đồng không được Tòa án chấp nhận nên bà H, bà O không phải chịu.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bà H, bà O không được chấp nhận nên bà H và bà O phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị H và bà Trần Thị O.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 260/2024/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị O và bà Trần Thị H về việc hủy 01 phần hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được lập ngày 12/10/2015 tại Phòng C1 giữa cụ Trần Thị N1 với anh Trần Ngọc T, phần đất tọa lạc tại khóm C, phường F, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

2. Không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế là giá trị quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị H và bà Trần Thị O mỗi người 1.784.650.000 đồng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị O và bà Trần Thị H mỗi người phải chịu 300.000 đồng. Bà O và bà H mỗi người đã dự nộp số tiền 2.415.000 đồng theo biên lai thu tiền số số 0008586, số 0008587 ngày 31/10/2024 được đối trừ, bà O và bà H mỗi người được nhận lại 2.115.000 đồng. Anh Trần Ngọc T không phải chịu án phí.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị H, bà Trần Thị O mỗi người phải chịu 300.000 đồng. Vào ngày 18 tháng 9 năm 2024, bà H và bà O mỗi người đã dự nộp mỗi người 300.000 đồng theo biên lai số 0009276 và biên lai số 0009277, được chuyển thu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau;
- Chi cục THADS thành phố Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Phương Loan